Class: Teen 8
Saturday, December 18th 2021

UNIT 8. ENGLISH SPEAKING COUNTRIES – PART1
(CÁC NƯỚC NÓI TIẾNG ANH)

VOCAB: Học sinh hoàn thành bảng sau

	/ˌɪn.təˈnæʃ.ən.əl/	n	Trại hè Quốc tế
	/əˈfɪʃ.əl/ /ˈlæŋ.ɡwɪdʒ/	n	Quốc ngữ; ngôn ngữ chính thức
		n	Các quốc gia nói Tiếng Anh
	/ˈdɪf.ɪ.kəl.ti/	v	Gặp khó khăn khi làm gì đó
	/ˈæk.sənt/	n	Giọng (nói), giọng điệu
	/ˈneɪ.tɪv/	n	Người bản xứ
	/ˈfɔː.wəd/	v	Mong đợi làm chuyện gì đó
	/tʌŋ/	n	Tiếng mẹ đẻ
	/ˈeɪ.bəl/	v	Có thể làm gì đó
	/ɪmˈpruːv/ /ɪmˈpruːv.mənt/	v n	Cải thiện Tiếng Anh
	/ˈsʌb.stəns/	n	Chất (hóa học)
	/ˈmɒn.jə.mənt/	n	Tháp, tượng đài, công trình lớn
	/ˈfeɪ.məs/	adj	Nổi tiếng về cái gì đó
	/ˈbjuː.ti/ /ˈbjuː.tɪ.fəl/	n adj	Sắc đẹp, vẻ đẹp đẹp
	/ˈsel.ə.breɪt/ /ˌsel.əˈbreɪ.ʃən/	n n	Đón mừng (năm mới) Lễ hội
	/ˌref.juˈdʒiː/	n	Người tị nạn
	/ˌtreɪˈniː/	n	thực tập sinh
18. A guarantee	/ˌɡær.ənˈtiː/	n	
19. Symbol Symbolize	/ˈsɪm.bəl/ /ˈsɪm.bəl.aɪz/	n v	
20. Increase # decrease	/ɪnˈkriːs/ - /dɪˈkriːs/	v	
21. Form sth	/fɔːm/	v	
22. Icon Iconic (theme park)	/ˈaɪ.kɒn/v /aɪˈkɒn.ɪk/	n adj	
23. Provide	/prəˈvaɪd/	v	
24. A parade = march	/pəˈreɪd/	n	
25. Well-known = famous	/ˌwel ˈnəʊn/	adj	
	/ˈkær.ək.tər/	n	
	/pəʊz/	n	
	/dɪˈbeɪtɪŋ/	n	
	/dɪˈbeɪt/	v	
	/ˈpʌb.lɪk/	n	
	/prəˈməʊt/	v	
	/ˈdʒɜː.nə.lɪ.zəm/	n	
	/ˌek.sɪˈbɪʃ.ən/	n	
	/spekˈtæk.jə.lər/	adj	
	/tʌtʃ/	v	
	/ˈɡɑː.mənt/	n	
	/nɔːθ/ /pəʊl/	n	

LIVEWORKSHEETS